

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHI LĂNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HS-ST

Ngày 15-01-2021

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Văn Nguyên;

Ông Vi Văn Hợp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Phương và bà Vy Thị Thu Hà - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
tham gia phiên tòa:** Ông Lành Đức Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 08 và ngày 11 đến ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/HSST-QĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 và số: 21/2020/HSST-QĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020; Thông báo sửa đổi, bổ sung quyết định số: 01/2020/TB-TA và Thông báo sửa đổi, bổ sung quyết định số: 02/2020/TB-TA cùng ngày 18 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Vi Văn L, sinh ngày 25 tháng 9 năm 1979 tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Không (nguyên Kỹ sư Lâm nghiệp, cán bộ Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn), trước khi bị khởi tố là Đảng viên, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 09-QĐ/UBKTHU ngày 11/8/2020 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy C, tỉnh Lạng Sơn; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn D và bà Nguyễn Thị N; có vợ Vi Thị Kim N và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý trách nhiệm hình sự, chưa bị xử lý vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17 tháng 10 năm 2019 cho đến ngày 07/01/2021; bị bắt, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn ngày 07 tháng 01 năm 2021 cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Vi Văn L:

1. Ông Vũ Văn D, Luật sư Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt sáng ngày 07/01/2021, tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, bị cáo và Luật sư Vũ Văn D đề nghị hoãn phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử tuyên bố không chấp nhận hoãn phiên tòa do các lý do đề nghị hoãn phiên tòa của bị cáo và Luật sư Vũ Văn D đưa ra là không có căn cứ và quyết định phiên tòa tiếp tục xét xử. Luật sư Vũ Văn D không chấp nhận phiên tòa tiếp tục xét xử, tự ý rời khỏi phiên tòa, không tiếp tục tham gia phiên tòa vào các ngày 07, 08/01/2021; có mặt tại phiên tòa ngày 11/01/2021. Ngày 15/01/2021 bị cáo có đơn từ chối Luật sư bào chữa ông Vũ Văn D. Tòa án ra Thông báo về việc bị cáo từ chối người bào chữa.

2. Ông Đỗ Kim H, Luật sư Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa ngày 07, 08/01/2021; có mặt tại phiên tòa ngày 11/01/2021. Ngày 15/01/2021 do bị cáo có đơn từ chối Luật sư bào chữa ông Đỗ Kim H. Tòa án ra Thông báo về việc bị cáo từ chối người bào chữa.

- Bị hại:

1. Ban Quản lý công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Ủy ban nhân dân huyện C – Khu T, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn N; chức vụ: Phó Trưởng Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền số: 02/QUQ-BQLDABVPTR ngày 30 /11/2020); có mặt.

2. Ông Ma Văn B, sinh năm 1974;

3. Ông Ma Văn B1, sinh năm 1983;

4. Ông Ma Văn M, sinh năm 1994;

Ông Ma Văn B, Ma Văn B1, Ma Văn M cùng nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Ma Văn B, Ma Văn B1, Ma Văn M:
Ông Ma Văn S, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 01/10/2020); vắng mặt.

5. Ông Ma Văn S, sinh năm 1980;

6. Ông Đàm Văn N, sinh năm 1986;

7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1980;

Ông Ma Văn S, Đàm Văn N, Nguyễn Văn M cùng nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Ma Văn S, Đàm Văn N, Nguyễn Văn M: Ông Nông Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 11/6/2020); có mặt.

8. Ông Nông Văn K, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nông Văn K: Ông Ma Văn B2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền ngày 15/6/2020); có mặt ngày 07/01/2021; vắng mặt ngày 08/01/2021.

9. Ông Nông Văn C, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Nông Văn C: Ông Ma Văn B2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 15/6/2020 của ông Nông Văn C); có mặt ngày 07/01/2021; vắng mặt ngày 08/01/2021 và ông Nông Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 10/7/2020); có mặt.

10. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986;

12. Ông Ma Văn H (tức Mai Văn H), sinh năm 1962;

13. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1985;

14. Ông Nông Văn T, sinh năm 1958;

15. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1971;

16. Ông Lý Văn T, sinh năm 1972;

17. Ông Nông Văn Q, sinh năm 1971;

Ông Nguyễn Văn T, Ma Văn H, Nguyễn Văn L, Nông Văn T, Nguyễn Văn D, Lý Văn T, Nông Văn Q, cùng nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, Ma Văn H, Nguyễn Văn L, Nông Văn T, Nguyễn Văn D, Lý Văn T, Nông Văn Q: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền ngày 01/10/2020); vắng mặt.

18. Bà Vi Thị N, sinh năm 1960; cư trú tại: Thôn S, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Vi Thị N: Ông Nông Văn L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền ngày 21/9/2020), vắng mặt và ông Ma Văn S, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền ngày 01/10/2020); vắng mặt.

19. Ông Vi Văn B, sinh năm 1993;

20. Ông Vi Văn Đ, sinh năm 1988;
21. Bà Năng Thị V, sinh năm 1993;
22. Ông Vi Văn T, sinh năm 1990;
23. Ông Nông Văn T1, sinh năm 1981;
24. Ông Vi Văn T1, sinh năm 1989;
25. Ông Vi Văn V, sinh năm 1971;

Ông Vi Văn B, ông Vi Văn Đ, bà Năng Thị V, ông Vi Văn T, ông Nông Văn T1, ông Vi Văn T1, ông Vi Văn V, cùng nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Vi Văn B, ông Vi Văn Đ, bà Năng Thị V, ông Vi Văn T, ông Nông Văn T1, ông Vi Văn T1, ông Vi Văn V: Ông Nông Văn L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 21/9/2020); có mặt.

26. Ông Vi Văn T2, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

27. Ông Tô Xuân Q, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

28. Ông Lâm Văn U, sinh năm 1973;
29. Ông Lê Văn B, sinh năm 1977;
30. Ông Lâm Văn T, sinh năm 1945;
31. Ông Lý Văn K, sinh năm 1978;

Ông Lâm Văn U, ông Lê Văn B, ông Lâm Văn T, ông Lý Văn K, cùng nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Vi Văn T2, ông Lâm Văn U, ông Lê Văn B, ông Lâm Văn T, ông Lý Văn K: Ông Tô Xuân Q, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2020); vắng mặt.

32. Ông Vi Văn H1, sinh năm 1983;
33. Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1992;
34. Ông Vi Văn V1, sinh năm 1980;
35. Ông Vi Văn T2, sinh năm 1980;
36. Ông Vi Văn C, sinh năm 1979;

Ông Vi Văn H1, bà Hoàng Thị A, ông Vi Văn V1, ông Vi Văn T2, ông Vi Văn C, cùng nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Vi Văn H1, bà Hoàng Thị A, ông Vi Văn V1, ông Vi Văn T2, ông Vi Văn C: Ông Vi Phương N, sinh năm 1954; nơi

cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 03/6/2020) và ông Vi Văn T3, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 22/9/2020); có mặt.

37. Ông Vi Phương N, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Vi Phương N: Ông Vi Văn T3, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền ngày 22/9/2020); có mặt.

38. Bà Vi Thị D, sinh năm 1959 (tức Vi Thị B, đã chết 2020).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1980, có mặt; anh Hoàng Văn L1, sinh năm 1982, vắng mặt; anh Hoàng Văn T, sinh năm 1988, vắng mặt; cùng nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của anh Hoàng Văn L1, anh Hoàng Văn T: Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, là anh trai ruột của anh Hoàng Văn L1, anh Hoàng Văn T; có mặt.

39. Cộng đồng dân cư thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện: ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1985 – Là Trưởng thôn M; nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

40. Ông Hà Văn L, sinh năm 1984;

41. Ông Hoàng Văn M, sinh năm 1979;

42. Ông Nông Văn B, sinh năm 1962;

43. Ông Nông Văn Đ, sinh năm 1956;

44. Ông Hoàng Văn B1, sinh năm 1991;

45. Ông Hoàng Văn L2, sinh năm 1962;

46. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1991;

Ông Hà Văn L, ông Hoàng Văn M, ông Nông Văn B, ông Nông Văn Đ, ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn L2, ông Hoàng Văn C; cùng nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn L, ông Hoàng Văn M, ông Nông Văn B, ông Nông Văn Đ, ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn L2, ông Hoàng Văn C: Ông Hoàng Trung X, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền các ngày 03/6/2020 và ngày 09/10/2020); có mặt.

47. Ông Hoàng Trung X, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Ủy ban nhân dân huyện C – Khu T, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn N; chức vụ: Phó Trưởng Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Giấy ủy quyền số: 01/QUQ-PNN&PTNT ngày 27/11/2020), có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (sau đây viết tắt là UBND xã H); địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn B - Lạng Sơn (sau đây viết tắt là Công ty TNHH B Lạng Sơn); địa chỉ trụ sở: Khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật đến ngày 03/03/2017: Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1968; chức vụ: Giám đốc; nơi cư trú: Khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt. *Người đại diện theo pháp luật đến ngày 25/12/2019:* Bà Luyện Thị T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn M, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt. Công ty TNHH B Lạng Sơn đã dừng hoạt động từ tháng 02/2020 (theo Quyết định số 09/QĐ-CT ngày 25/12/2019 về việc giải thể công ty).

4. Ông Vi Nông T3, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Bà Hà Thị T4, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Ông Lương Thành C, sinh năm 1980; nơi cư trú: Khu H, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Ông Vi Văn T5, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Hương S, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu T, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Ông Hoàng Mạnh H, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Ông Vi Trọng B, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

13. Ông Nông Văn C (tức Nông Văn T), sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

14. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

16. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

17. Ông Nông Quang Đ, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

19. Ông Ngô Ngọc T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn L, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nông Quang Đ, ông Nguyễn Văn M, ông Ngô Ngọc T: Ông Nông Văn C1, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 16/7/2020); có mặt.

20. Ông Nông Văn C1, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

21. Ông Nông Đức V, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

22. Bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

23. Ông Nông Văn L2, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nông Văn L2: Ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 22/9/2020); có mặt.

24. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

25. Ông Nông Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

26. Ông Ma Văn B2, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

27. Ông Tô Xuân Q, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn L, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

28. Ông Lương Văn C, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

29. Ông Hoàng Trung X, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

30. Ông Nông Văn L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn S, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

31. Ông Vi Phương N, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

32. Ông Ma Văn S, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Ma Văn S: Ông Nông Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền các ngày 11/6/2020 và ngày 10/7/2020); có mặt.

33. Ông Triệu Đình T, sinh năm 1960;

34. Ông Lương Văn G, sinh năm 1961;

35. Ông Triệu Văn T, sinh năm 1945;

36. Ông Triệu Trung K, sinh năm 1982;

37. Ông Phương Văn V, sinh năm 1956;

38. Ông Nông Văn H1, sinh năm 1980;

39. Ông Đàm Văn M, sinh năm 1967;

40. Ông Triệu Văn D1, sinh năm 1957;

41. Ông Lưu Văn K, sinh năm 1983;

42. Ông Nông Văn T2, sinh năm 1988;

43. Ông Nông Văn T1, sinh năm 1981;

44. Ông Phương Văn C, sinh năm 1987;

Ông Triệu Đình T, ông Lương Văn G, ông Triệu Văn T, ông Triệu Trung K, ông Phương Văn V, ông Nông Văn H1, ông Đàm Văn M, ông Triệu Văn D1, ông Lưu Văn K, ông Nông Văn T2 sinh năm 1988, ông Nông Văn T1 sinh năm 1981, ông Phương Văn C; cùng nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Triệu Đình T, ông Lương Văn G, ông Triệu Văn T, ông Triệu Trung K, ông Phương Văn V, ông Nông Văn H1, ông Đàm Văn M, ông Triệu Văn D1, ông Lưu Văn K, ông Nông Văn T2 sinh năm 1988, ông Nông Văn T1 sinh năm 1981, ông Phương Văn C: Ông Lương Văn C, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 10/6/2020); vắng mặt.

45. Ông Ma Văn T1, sinh năm 1975;

46. Ông Lý Văn M, sinh năm 1944;

47. Bà Nông Thị Y, sinh năm 1992;

48. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1963;

Ông Ma Văn T1, ông Lý Văn M, bà Nông Thị Y, ông Nguyễn Thanh L; cùng nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Ma Văn T1, ông Lý Văn M, bà Nông Thị Y, ông Nguyễn Thanh L: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 11/6/2020); vắng mặt.

49. Ông Nông Văn H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

50. Ông Nông Văn H3, sinh năm 1993.

51. Bà Nông Thị T, sinh năm 1989.

52. Ông Nông Đức T, sinh năm 1966.

53. Ông Vi Văn V3 (tức Vi Văn V3), sinh năm 1992.

Ông Nông Văn H, bà Nông Thị T, ông Nông Đức T, ông Vi Văn V3; cùng nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nông Văn H, bà Nông Thị T, ông Nông Đức T, ông Vi Văn V3: Ông Nông Văn H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 03/6/2020); có mặt.

54. Ông Nông Mạnh K (tức Nông Văn K), sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

55. Ông Nông Đức T1 (đã chết 2020).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Nông Thị L, sinh năm 1953; anh Nông Văn S4, sinh năm 1965; anh Nông Văn T4, sinh năm 1976; anh Nông Văn H5, sinh năm 1995; cùng nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

56. Ông Nông Đình T (đã chết 2018).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Nông Thị Đ1, sinh năm 1971; anh Nông Văn H3, sinh năm 1993; cùng nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

57. Ông Ma Văn V4, sinh năm 1986.

58. Ông Mai Xuân Đ, sinh năm 1977.

59. Ông Ma Văn T6, sinh năm 1964.

60. Ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1988.

61. Ông Ma Văn S, sinh năm 1980.

62. Ông Hoàng Văn H6, sinh năm 1983.

63. Ông Ma Văn D2, sinh năm 1978.

64. Bà Ma Thị H3, sinh năm 1980.

Ông Ma Văn V4, ông Mai Xuân Đ, ông Ma Văn T6, ông Nguyễn Văn C3, ông Ma Văn S, ông Hoàng Văn H6, ông Ma Văn D2, bà Ma Thị H3; cùng nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Ma Văn V4, ông Mai Xuân Đ, ông Ma Văn T6, ông Nguyễn Văn C3, ông Ma Văn S, ông Hoàng Văn H6, ông Ma Văn D2, bà Ma Thị H3: Ông Nông Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 11/6/2020); có mặt.

65. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1984.

66. Bà Vi Thị L1, sinh năm 1989.

67. Bà Vi Thị H7, sinh năm 1971.

68. Ông Vi Ngọc Đ3, sinh năm 1984;

Ông Nguyễn Văn N2, bà Vi Thị L1, bà Vi Thị H7, ông Vi Ngọc Đ3; cùng nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn N2, bà Vi Thị L1, bà Vi Thị H7, ông Vi Ngọc Đ3: Ông Nông Văn L7, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 11/6/2020); có mặt.

69. Ông Nông Văn L7, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

70. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

71. Ông Ma Văn Đ4, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

72. Bà Vi Thị T8, sinh năm 1992.

73. Ông Vi Văn Đ5, sinh năm 1988.

Bà Vi Thị T8, ông Vi Văn Đ5; cùng nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp của bà Vi Thị T8, ông Vi Văn Đ5: Ông Nông Văn L7; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 11/6/2020); có mặt.

74. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1992.

75. Ông Lương Văn L, sinh năm 1988.

76. Bà Vi Thị T9, sinh năm 1991.

77. Ông Triệu Văn T, sinh năm 1966.

78. Ông Lý Văn N, sinh năm 1986.

79. Ông Lưu Văn P, sinh năm 1982.

Ông Trần Văn Đ, ông Lương Văn L, bà Vi Thị T9, ông Triệu Văn T, ông Lý Văn N, ông Lưu Văn P; cùng nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn Đ, ông Lương Văn L, bà Vi Thị T9, ông Triệu Văn T, ông Lý Văn N, ông Lưu Văn P: Ông Ma Văn T7, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 15/6/2020); vắng mặt.

80. Ông Ma Văn T7, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

81. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt các ngày 07, 08/01/2021; vắng mặt các ngày 11/01/2021 và ngày 15/01/2021.

82. Ông Vi Văn T3, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo các Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 09/3/2013, Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 15/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc kiện toàn Ban chỉ đạo, ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C; Quyết định số 137/QĐ-UBND, ngày 25/01/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc kiện toàn Ban chỉ đạo, ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 141/QĐ-UBND, ngày 26/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo, ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 2375/QĐ-UBND, ngày 03/8/2016 và Quyết định số 3899/QĐ-UBND, ngày 02/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc kiện toàn Ban chỉ đạo bảo vệ và phát triển rừng huyện C giai đoạn 2016 -2020; Trưởng Ban chỉ đạo là đồng chí Phó chủ tịch UBND huyện phụ trách kinh tế, Phó trưởng ban quản lý bảo vệ, phát triển rừng là Trưởng phòng N và P huyện C trực tiếp chỉ đạo thực hiện việc trồng, chăm sóc khoán bảo vệ rừng phòng hộ và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện C, trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; Quyết định số 3370/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc giao trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của Phòng N và P huyện C; Quyết định số 3863/QĐ-UBND, ngày 14/12/2015 và Quyết định số 2788/QĐ-UBND, ngày 10/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng Phòng N và P huyện C; Quyết định số 2805/QĐ-UBND, ngày 05/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc bổ nhiệm vào ngạch và xếp

đối với công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch công chức năm 2013; Thông báo số 22/TB-NN ngày 13/01/2014, Thông báo số 04/TB-NN ngày 27/02/2015 về việc phân công phụ trách công tác chuyên môn đối với cán bộ, công chức Phòng N và P huyện C; Thông báo số 13/TB-NN ngày 12/9/2018 về việc phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức Phòng N và P huyện C. Vi Văn L, nguyên là chuyên viên Phòng N và P huyện C được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C giao nhiệm vụ là Ủy viên Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C. Vi Văn L được Phó trưởng Ban thường trực Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và đồng thời là Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng N và P huyện C qua các thời kỳ đều phân công, giao nhiệm vụ thực hiện một số nội dung của Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 2013, 2014, 2015 và Dự án khoán, bảo vệ rừng phòng hộ năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2018 tại địa bàn huyện C, tỉnh Lạng Sơn (năm 2017 không được cấp kinh phí thực hiện Dự án). Quá trình thực hiện Vi Văn L đã lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

1. Khi được giao nhiệm vụ khảo sát thiết kế trồng rừng phòng hộ vào năm 2015, Vi Văn L được phân công phối hợp với đơn vị tư vấn khảo sát thiết kế kỹ thuật là Công ty TNHH B Lạng Sơn do ông Nguyễn Đức K làm Giám đốc để khảo sát thiết kế trồng rừng phòng hộ tại xã Q, H và N. Ông Nguyễn Đức K nhờ ông Hoàng Văn Q, kỹ sư Lâm nghiệp, cộng tác viên của Công ty TNHH B Lạng Sơn trực tiếp thực hiện. Khi khảo sát đến xã H thấy 04 lô đất rừng phòng hộ gồm lô số 1, khoảnh 17, tiểu khu 377 diện tích 01 ha; lô số 1, khoảnh số 1, tiểu khu 381 diện tích 01 ha; lô số 1, khoảnh số 2, tiểu khu 381 diện tích 01 ha thuộc thôn S; lô số 1, khoảnh 12, tiểu khu 377 diện tích 01 ha thuộc thôn M không có hộ dân đăng ký trồng rừng, thực tế đã có cây thông trồng từ năm 2008 thuộc Dự án 661, cả 04 lô đất rừng phòng hộ này đều không có cây trồng mới và không có dự án nào ký kết hợp đồng trồng rừng trên 04 lô đất này từ thời điểm khảo sát, Vi Văn L đã lấy tên 04 hộ dân đăng ký trồng cây phân tán trước đó của xã H gồm Vi Trọng B, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T, Nông Văn T cung cấp cho ông Hoàng Văn Q đưa vào hồ sơ khảo sát thiết kế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực tế Vi Văn L không biết các hộ này trú tại thôn nào của xã H. Khoảng 01 tháng, sau khi hồ sơ thiết kế được phê duyệt Vi Văn L được phân công soạn thảo các hợp đồng trồng rừng phòng hộ năm 2015 của xã H, N trong đó có 04 hộ nêu trên. Khoảng tháng 11/2015 bà Hà Thị T4 phân công Vi Văn L phối hợp cùng kế toán bà Nguyễn Hương S lập danh sách chi trả tiền nhân công trồng, chăm sóc rừng phòng hộ năm 2015 của xã H, Vi Văn L biết 04 lô đất rừng ông Hoàng Văn Q xin danh sách các hộ trồng rừng tại xã H trước đó không có hộ dân đăng ký trồng rừng, sẽ không có người nhận tiền nhân công, lúc này Vi Văn L nảy sinh ý định lập khống 04 lô đất rừng phòng hộ ở xã H, huyện C nêu trên. Sau đó, căn cứ hợp đồng đơn giá nhân công, Vi Văn L lập khống chứng từ tiền nhân công trồng, chăm sóc đối với 04 lô đất rừng phòng hộ ở xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, Vi Văn L lấy danh sách cấp phát tiền nhờ một người dân không quen biết có mặt tại UBND xã H giả chữ ký người nhận tiền của 04 hộ là Vi

Trọng B, Nguyễn Văn P, Nông Văn T, Nguyễn Văn T đều không tham gia trồng rừng và không được nhận tiền nhân công, chữ ký trên danh sách nhận tiền của các hộ và chữ ký của Trưởng thôn ông Nguyễn Văn T1, trưởng thôn S B là chữ ký giả, thực tế Vi Văn L cũng không biết ông Nguyễn Văn T1 là Trưởng thôn nào của xã H, xong việc Vi Văn L đem danh sách cấp phát tiền đến phòng làm việc của ông Nông Văn C1 - Phó Chủ tịch UBND xã H kiêm trưởng Ban quản lý, bảo vệ rừng của xã ký, đóng dấu xác nhận đã chi trả đủ tiền nhân công. Sau đó đem chứng từ về nộp cho kế toán và chiếm đoạt số tiền 28.210.720 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

2. Khi thực hiện nhiệm vụ được giao cấp phát tiền nhân công trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 tại các xã H, Q. Tháng 3/2014, Vi Văn L được giao nhiệm vụ phối hợp cùng bà Nguyễn Hương S là kế toán Phòng N và P huyện C (là thành viên của Ban quản lý dự án) cấp phát tiền công trồng rừng phòng hộ năm 2013 và tiền công chăm sóc năm thứ nhất rừng phòng hộ cho đại diện của 09 hộ dân tham gia dự án thôn S, xã Q và đại diện của 17 hộ dân của 03 thôn gồm T, M, C, xã H tham gia dự án. Ngày 27/3/2014, Vi Văn L tạm ứng tiền mặt từ thủ quỹ sau đó cùng với bà Nguyễn Hương S mang đến UBND xã H để cấp phát, do người dân không biết sẽ nhận được hai khoản tiền, Vi Văn L nảy sinh ý định chỉ cấp phát tiền nhân công trồng, còn chiếm đoạt khoản tiền nhân công chăm sóc năm thứ nhất, lợi dụng lúc bà Nguyễn Hương S đi ra ngoài, Vi Văn L đã cho đại diện của 17 hộ dân ký nhận tiền vào chứng từ với tổng số tiền là 47.880.000 đồng, nhưng không chi trả. Ngày 28/3/2014, khi cấp phát tại xã Q, cũng với thủ đoạn như trên, Vi Văn L đã chiếm đoạt số tiền 9.120.000 đồng của đại diện của 09 hộ dân. Tổng cộng trong hai ngày Vi Văn L đã chiếm đoạt số tiền 57.000.000 đồng (trong đó đại diện 17 hộ dân xã H 47.880.000 đồng, đại diện 09 hộ dân xã Q 9.120.000 đồng).

Khi được giao cấp phát tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên năm 2018, Vi Văn L đã yêu cầu các Trưởng thôn gồm ông Tô Xuân Q Trưởng thôn L, xã V; ông Vi Phương N Bí thư Chi bộ thôn và ông Vi Văn T3 Trưởng thôn L, xã Q; ông Nông Văn L2 Trưởng thôn M, xã Q; ông Hoàng Trung X Trưởng thôn C, xã Q, phải trích lại phần trăm (%) cho Vi Văn L với (trong đó đại diện 05 hộ dân thôn L, xã V số tiền 7.000.000 đồng; đại diện 07 hộ dân thôn L, xã Q số tiền 10.000.000 đồng; cộng đồng thôn M, xã Q số tiền 8.216.000 đồng; đại diện 08 hộ dân thôn C, xã Q số tiền 10.000.000 đồng).

Tổng cộng Vi Văn L đã chiếm đoạt khoản tiền nhân công chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 tại các xã H, Q và tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2018 tại các xã V, Q tổng số tiền là: 92.216.000 đồng (chín mươi hai triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng), Vi Văn L đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Ngoài ra, khi chi trả tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên, Vi Văn L còn nhận tiền bồi dưỡng tự nguyện của các Trưởng thôn, Bí thư Chi bộ các thôn với tổng số tiền 49.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Năm 2015, tại thôn T, xã Y. Sau khi ký nhận tiền, Trưởng thôn ông Lương Văn C thấy Vi Văn L làm việc vất vả nên đã tự nguyện bồi dưỡng cho Vi Văn L số tiền 1.000.000 đồng.

Năm 2018, tại thôn P, xã B. Sau khi ký nhận tiền, Trưởng thôn ông Ma Văn T7 do thấy Vi Văn L đi lại vất vả để làm Dự án đã tự nguyện bồi dưỡng cho Vi Văn L số tiền 5.000.000 đồng.

Các năm 2014, 2016 và 2018 tại xã H có 04 thôn tham gia dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên, gồm thôn T, thôn S, thôn C và thôn N. Sau khi người dân 04 thôn ký nhận tiền, ông Nông Quang Đ nguyên là Chủ tịch UBND xã H, đề nghị công khai người dân 04 thôn trích cho UBND xã khoảng 10% trong tổng số kinh phí được nhận để thực hiện mục đích công ích tại các thôn đặc biệt khó khăn nhưng không có dự án rừng phòng hộ, được các Trưởng thôn và người dân 04 thôn tự nguyện đồng ý. Năm 2014 và 2016, ông Nông Quang Đ giao cho ông Nguyễn Văn M là công chức địa chính của xã trực tiếp thu tiền của các thôn với tổng số tiền năm 2014 là 12.000.000 đồng, năm 2016 là 16.500.000 đồng. Sau khi thu được tiền ông Nguyễn Văn M giao lại cho ông Nông Quang Đ và năm 2018 ông Nông Quang Đ giao cho ông Ngô Ngọc T là công chức địa chính xã thu tiền của các thôn với tổng số tiền 61.000.000 đồng. Sau khi thu được tiền ông Ngô Ngọc T giao lại cho ông Nông Quang Đ tổng trong ba năm là 89.500.000 đồng. Sau các lần nhận tiền xong, ông Nông Quang Đ bồi dưỡng cho Vi Văn L nhằm mục đích để Vi Văn L kịp thời quan tâm hơn đến địa phương, năm 2016 số tiền 8.000.000 đồng, năm 2018 số tiền 35.000.000 đồng, tổng hai lần là 43.000.000 đồng; số tiền còn lại 46.500.000 đồng, ông Nông Quang Đ giao cho ông Nông Văn C1 là thủ quỹ của UBND xã H quản lý và ghi chép, theo dõi thu chi vào sổ tay cá nhân, cụ thể năm 2016 chi 4.760.000 đồng tiền nhân công máy xúc thi công nhà văn hóa thôn C; chi 5.120.000 đồng san ủi làm đường tỉnh lộ 250 đến nhà văn hóa thôn P; năm 2018 chi 5.600.000 đồng san nền nhà văn hóa thôn S A; năm 2019 chi hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú xã H khoan giếng nước sinh hoạt 5.000.000 đồng, tổng số tiền đã chi cho các công trình công ích nêu trên của xã H là 20.480.000 đồng. Còn lại số tiền 26.020.000 đồng các thôn trích lại chưa chi, để trong kết cấu của UBND xã H để tiếp tục sử dụng cho các hoạt động công ích của xã H sau này. Các nội dung thu tiền của người dân các thôn, sau đó chi bồi dưỡng cho Vi Văn L và chi cho các hoạt động công ích, ông Nông Quang Đ đều thông qua Ban Thường vụ Đảng ủy xã, được Ban thường vụ Đảng ủy xã nhất trí.

Số tiền yêu cầu các thôn trích lại và số tiền được người dân tự nguyện bồi dưỡng, Vi Văn L đã sử dụng vào mục đích cá nhân và đã nhiều lần đưa cho ông Hoàng Mạnh H là nhân viên bảo vệ Phòng N và P huyện C được phân công đi cùng Vi Văn L với tổng số tiền là 11.000.000 đồng. Tuy nhiên, các lần cho tiền ông Hoàng Mạnh H, Vi Văn L chỉ nói cho ông Hoàng Mạnh H tiền xăng xe đi lại, ông Hoàng Mạnh H không được biết về nguồn gốc tiền Vi Văn L đưa cho ông. Số tiền 11.000.000 đồng này nằm trong tổng số tiền 165.426.720 đồng, quá trình điều tra Vi Văn L đã giao nộp.

Vật chứng hiện đang tạm giữ: Quá trình điều tra, bị cáo Vi Văn L đã nộp lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt và số tiền được người dân tự nguyện cho tổng cộng là 165.426.720 đồng, gồm tiền lập không chứng từ 04 lô đất 28.210.720 đồng; tiền nhân công trồng, chăm sóc rừng phòng hộ năm 2014 của 17 hộ dân xã H, 09 hộ dân xã Q 57.000.000 đồng; tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2018 Vi Văn L yêu cầu các thôn gồm 05 hộ dân thôn L, xã V; 07 hộ dân thôn L, xã Q; cộng đồng thôn M, xã Q; 08 hộ dân thôn C, xã Q, trích lại 31.216.000 đồng; tiền các thôn T, xã Y; thôn P, xã B và UBND xã H bồi dưỡng cho Vi Văn L 49.000.000 đồng; ông Nông Văn L2 nộp lại số tiền 4.000.000 đồng, là tiền Vi Văn L trích lại đưa cho ông Nông Văn L2; ông Nông Văn C1 thủ quỹ của UBND xã H nộp lại 26.020.000 đồng, là số tiền các thôn trích lại còn để trong két sắt của UBND xã H; số tiền bị cáo nộp thừa là 274.000 đồng.

Cáo trạng số: 41 /CT-VKSCL ngày 01 tháng 8 năm 2020, Viện kiểm sát nhân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Vi Văn L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm đ khoản 2 Điều 174 và tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 355 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Vi Văn L thừa nhận bị cáo đã thực hiện các hành vi sau đây: Khi được giao nhiệm vụ khảo sát thiết kế trồng rừng phòng hộ vào năm 2015, bị cáo đã thực hiện hành vi lập không 04 lô đất rừng phòng hộ ở xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, sau đó lập không tiền công trồng, chăm sóc với 04 lô đất rừng chiếm đoạt số tiền 28.210.720 đồng của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C; khi thực hiện nhiệm vụ được giao cấp phát tiền nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 tại các xã H, Q, bị cáo đã cho các hộ dân ký chứng từ nhận tiền nhưng không chi trả số tiền 57.000.000 đồng và năm 2018, khi được giao cấp phát tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ, bị cáo đã yêu cầu các Trưởng thôn và đại diện các hộ dân xã Q, xã V, cộng đồng thôn M, xã Q, phải trích lại phần trăm (%) cho bị cáo với số tiền 35.216.000 đồng, 02 khoản bị cáo chiếm đoạt số tiền là 92.216.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt có liên quan đến các hành vi đã thực hiện là 120.426.720 đồng. Tổng số tiền bị cáo được người dân và UBND xã H trong các năm 2014, 2016, 2018 tự nguyện bồi dưỡng cho 49.000.000 đồng, không liên quan đến các hành vi của bị cáo như nội dung cáo trạng là đúng. Đối với số tiền 28.210.720 đồng, bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C; đối với toàn bộ số tiền 92.216.000 đồng đã chiếm đoạt bị cáo yêu cầu trả lại cho các bị hại theo danh sách cấp phát tiền nhân công trồng, chăm sóc rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 của xã H, xã Q, danh sách cấp phát tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2018 của các thôn L, xã V; thôn L, xã Q; cộng đồng thôn M, xã Q; thôn C, xã Q. Đối với số tiền 49.000.000 đồng, bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử trả lại cho UBND xã H số tiền 43.000.000 đồng để UBND xã H sử dụng hoạt động công ích; trả lại cho ông Lương Văn C Trưởng thôn T, xã Y

số tiền 1.000.000 đồng và ông Ma Văn T7 Trưởng thôn P, xã B số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền 274.000 đồng nộp thừa bị cáo yêu cầu trả lại cho bị cáo.

Người đại diện hợp pháp của bị hại Ban thường trực Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C, Ông Vũ Văn N khai: Toàn bộ diễn biến sự việc, hành vi của bị cáo Vi Văn L đã thực hiện từ năm 2013 đến năm 2018 như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng. Hành vi, việc làm của bị cáo Vi Văn L trong quá trình đó bị cáo không trao đổi, bàn bạc hay nói cho các thành viên Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C và các cán bộ, công chức của Phòng N và P huyện C không biết và cũng không được hưởng lợi gì từ bị cáo Vi Văn L. Đối với số tiền 28.210.720 đồng do bị cáo lập khống chứng từ 04 lô đất để chiếm đoạt tiền này của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C, tuy nhiên đến nay sự việc đã kết thúc, nay ông yêu cầu Hội đồng xét xử sung ngân sách nhà nước số tiền 28.210.720 đồng. Về các vấn đề khác của vụ án ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Nông Văn H người đại diện hợp pháp của bị hại ông Ma Văn S, ông Đàm Văn N, ông Nguyễn Văn M khai: Các bị hại ông Ma Văn S, ông Đàm Văn N được tham gia dự án và là người ký Hợp đồng trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 tại thôn C, xã H; ông Nguyễn Văn M được tham gia dự án và là người ký ký Hợp đồng trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 tại thôn S B, xã H, thực tế các ông được ký nhận tiền vào 02 danh sách gồm danh sách cấp phát tiền nhân công trồng rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 và danh sách cấp phát tiền nhân công chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất năm 2013, nhưng các ông chỉ được bị cáo Vi Văn L cấp phát tiền nhân công trồng rừng phòng hộ năm nhất năm 2013, không được bị cáo Vi Văn L cấp phát tiền nhân công chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất năm 2013 do bị cáo Vi Văn L cán bộ Ban quản lý dự án là người trực tiếp cấp phát tiền nhân công đã chiếm đoạt số tiền nhân công chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất năm 2013 của các ông, cụ thể chiếm đoạt của ông Ma Văn S số tiền 3.325.000 đồng, ông Đàm Văn N số tiền 2.470.000 đồng, ông Nguyễn Văn M số tiền 2.850.000 đồng. Nay ông yêu cầu bị cáo Vi Văn L phải trả lại cho từng người số tiền đã chiếm đoạt và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Các bị hại ông Vi Phương N, ông Vi Văn T3 và là người đại diện hợp pháp của bị hại ông Vi Văn H1, bà Hoàng Thị A, ông Vi Văn V1, ông Vi Văn T2, ông Vi Văn C; anh Hoàng Văn L người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Vi Thị D và là người đại diện hợp pháp của người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Vi Thị D khai: Ông Vi Phương N là Bí thư Chi bộ thôn L, xã Q lúc đó, ông và các bị hại được tham gia dự án và ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên năm 2018 tại thôn L, xã Q, ngày 19/12/2018, khi bị cáo Vi Văn L đến nhà ông, có mặt Trưởng thôn ông Vi Văn T3 là người đại diện cho các hộ dân nhận tiền, sau khi đại diện các hộ nhận tiền theo danh sách nhận tiền do bị cáo trực tiếp cấp phát tiền, bị cáo đã yêu cầu ông và đại diện 06 hộ dân còn lại đã ký nhận tiền phải trích lại số tiền 10.000.000 đồng để đưa cho

bị cáo tiền công làm dự án và những năm tiếp theo bị cáo sẽ quan tâm cấp kinh phí dự án. Các bị hại thực tế không tự nguyện trích lại để bồi dưỡng cho bị cáo mà do bị cáo yêu cầu phải trích lại để những năm tiếp theo bị cáo sẽ quan tâm cấp kinh phí cho thôn, nay ông yêu cầu bị cáo phải trả lại tiền đã chiếm đoạt cho từng người dân, mỗi người số tiền là 1.428.000 đồng và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị hại ông Hoàng Trung X và là người đại diện hợp pháp của bị hại ông Hà Văn L, ông Hoàng Văn M, ông Nông Văn B, ông Nông Văn Đ, ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn L2, ông Hoàng Văn C khai: Ông là Trưởng thôn lúc đó, ông và các bị hại do ông đại diện được tham gia dự án và ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên năm 2018 tại xã thôn C, xã Q bị cáo đã yêu cầu ông và các bị hại do ông đại diện phải trích lại cho bị cáo số tiền 10.000.000 đồng để đưa cho bị cáo tiền công làm dự án để những năm tiếp theo bị cáo sẽ quan tâm cấp kinh phí cho thôn. Việc ông và các bị hại do ông đại diện trích lại tiền này là do bị cáo yêu cầu phải trích, các bị hại không ai tự nguyện trích lại để bồi dưỡng cho bị cáo, bị cáo đã chiếm đoạt tiền của đại diện 08 hộ dân, nay ông yêu cầu bị cáo phải trả lại tiền đã chiếm đoạt cho đại diện từng hộ dân nêu trên mỗi người số tiền 1.250.000 đồng.

Ông Hoàng Văn H1 người đại diện cho bị hại cộng đồng thôn M, xã Q và là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nông Văn L2 khai: Hiện nay ông là Trưởng thôn M, xã Q, ông yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 8.126.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt khi cấp phát tiền dự án năm 2018 cho cộng đồng thôn M, xã Q, trong đó có số tiền 4.000.000 đồng tiền bị cáo Vi Văn L đưa bồi dưỡng cho ông Nông Văn L2 là tiền bị cáo chiếm đoạt khi cấp phát tiền dự án năm 2018 của cộng đồng thôn M, xã Q, ông Nông Văn L2 đã giao nộp lại trong quá trình điều tra.

Bà Phạm Thị H khai: Năm 2018 bà là Chi hội trưởng Hội phụ nữ thôn M, xã Q, bà không tham gia dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên năm 2018 của thôn, mà do cộng đồng dân cư thôn M, xã Q tham gia dự án đó nên bà không bị bị cáo chiếm đoạt tiền. Bà có được thay mặt ký nhận vào danh sách nhận số tiền công khoán bảo vệ rừng, còn người đại diện cho thôn ông Nông Văn L2 lúc đó đang là Trưởng thôn M là người nhận tiền từ bị cáo cấp phát. Bị cáo Vi Văn L là người trực tiếp cấp phát đưa tiền cho ông Nông Văn L2 và yêu cầu ông Nông Văn L2 trích lại cho bị cáo làm dự án, bị cáo đã chiếm đoạt tiền dự án của cộng đồng thôn M số tiền 8.126.000 đồng tiền, vì vậy bà nhất trí với yêu cầu của ông Hoàng Văn H1, yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho cộng đồng thôn M, xã Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bà Hà Thị T4 khai: Bà nguyên là Phó trưởng Ban thường trực Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và đồng thời là Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng N và P huyện C giai đoạn từ năm 2014 đến tháng 6 năm 2016. Qua các thời kỳ đó đều phân công, giao nhiệm vụ cho bị cáo Vi Văn L thực hiện một số nội dung của Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 2013, 2014,

2015, 2016 và Dự án khoán, bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2018 tại địa bàn huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Việc giao nhiệm vụ cho bị cáo bằng các thông báo phân công nhiệm vụ, trong đó có giao bị cáo thực hiện nhiệm vụ khảo sát thiết kế trồng rừng phòng hộ vào năm 2015, Vi Văn L đã lập không 04 lô đất rừng phòng hộ ở xã H, huyện C; giao thực hiện nhiệm vụ cấp phát tiền nhân công trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất năm 2013 tại các xã H, Q năm 2014; giao cấp phát tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên tại các xã V, xã Y, xã B, xã G, xã L, xã N, xã H và xã Q các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và có 02 xã V, Q, H, B năm 2018. Tất cả các hành vi, việc làm bị cáo đã thực hiện như cáo trạng đã nêu là đúng. Bà và Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C, Phòng N và P huyện C không biết về hành vi, việc làm đó của bị cáo và cũng không được hưởng lợi ích gì từ bị cáo Vi Văn L. Về năng lực của nhà thầu là đơn vị tư vấn khảo sát thiết kế kỹ thuật Công ty TNHH B Lạng Sơn, căn cứ vào hồ sơ năng lực của Công ty TNHH B Lạng Sơn, bà thấy rằng Công ty có chức năng nhiệm vụ tư vấn thiết kế trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng, vì vậy, tại thời điểm đó bà mới đại diện cho Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C ký Hợp đồng tư vấn khảo sát thiết kế trồng rừng phòng hộ năm 2015 huyện C với Công ty TNHH B Lạng Sơn để thực hiện khảo sát thiết kế rừng phòng hộ năm 2015. Nay bà đã chuyển sang đơn vị khác công tác, bà yêu cầu xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã H; ông Nông Đức V; ông Nông Văn C1 và là người đại diện hợp pháp của ông Nông Quang Đ, ông Nguyễn Văn M, ông Ngô Ngọc T; ông Nông Văn H2 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và là người đại diện của có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông Nông Văn H3 sinh năm 1993, bà Nông Thị T, ông Nông Đức T, ông Vi Văn V3; ông Nông Văn H là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông Ma Văn V4, ông Mai Xuân Đ, ông Ma Văn T6, ông Nguyễn Văn C3, ông Ma Văn S, ông Hoàng Văn H6, ông Ma Văn D2, bà Ma Thị H3; ông Nông Văn L7 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông Nguyễn Văn N2, bà Vi Thị L1, bà Vi Thị H7, ông Vi Ngọc Đ3, bà Vi Thị T8, ông Vi Văn Đ5, khai: Trong các năm 2014, 2016 và 2018, sau khi người dân của 04 thôn gồm thôn T, thôn S, thôn C và thôn N, xã H tham gia dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ tự nhiên, sau khi được nhận đủ tiền do bị cáo Vi Văn L cấp phát, ông Nông Quang Đ nguyên Chủ tịch UBND xã H đề nghị người dân các thôn trích lại tiền cho UBND xã để UBND xã thực hiện các hoạt động công ích, người dân các thôn này tự nguyện đồng ý trích cho UBND xã H khoảng 10% trong tổng số kinh phí được nhận, tổng có 03 lần trích lại, còn mỗi người, mỗi lần trích cụ thể số tiền bao nhiêu trong tổng 89.500.000 đồng do đã lâu các ông không nhớ cụ thể được, để cho UBND xã H thực hiện mục đích công ích tại các thôn đặc biệt khó khăn nhưng không có dự án rừng phòng hộ. Ông Nông Quang Đ và các cán bộ xã không ai được hưởng lợi ích gì. Đối với số tiền 43.000.000 đồng (trong tổng số tiền 89.500.000 đồng) bị

cáo đã nhận bồi dưỡng và số tiền 26.020.000 đồng chưa chi (trong tổng số tiền 89.500.000 đồng), tổng 02 khoản tiền là 69.020.000 đồng. Nay các ông yêu cầu Hội đồng xét xử trả lại cho UBND xã H 69.020.000 đồng này, để sử dụng cho hoạt động công ích của xã H; đối với số tiền 20.480.000 đồng (trong tổng số tiền 89.500.000 đồng) do UBND xã H đã sử dụng chi làm các công trình cho các thôn, xã H, không ai có yêu cầu gì. Vì vậy, tại phiên tòa các ông nhất trí giữ nguyên các yêu cầu nêu trên của người dân.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm buộc tội bị cáo, đồng thời đánh giá động cơ, mục đích, tác hại của hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Vi Văn L phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 174; điểm c khoản 2 Điều 355; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50, Điều 54; Điều 55; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Vi Văn L từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; từ 04 năm đến 05 năm tù về tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, tổng hợp 02 tội từ 05 năm đến 06 năm 06 tháng tù. Hình phạt bổ sung không đề nghị áp dụng với bị cáo. Về xử lý vật chứng, áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, sung ngân sách nhà nước số tiền 28.210.720 đồng, là tiền bị cáo chiếm đoạt của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C; trả lại các hộ dân theo danh sách cấp phát tiền tại các xã H, Q, V số tiền 92.216.000 đồng; giao lại cho UBND xã H số tiền 69.020.000 đồng để UBND xã H thực hiện các hoạt động công ích; trả lại cho ông Lương Văn C Trưởng thôn T, xã Y số tiền 1.000.000 đồng và ông Ma Văn T7 Trưởng thôn P, xã B số tiền 5.000.000 đồng; trả lại cho bị cáo Vi Văn L số tiền 274.000 đồng.

Phản tranh luận tại phiên tòa ngày 08/01/2021:

Bị cáo Vi Văn L có ý kiến tranh luận về tội danh như sau:

1. Bị cáo không phải là đối tượng mang 04 hợp đồng khảo sát thiết kế trồng rừng đi ký khống, vì vậy bị cáo không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì đối tượng bị lừa đảo là ai.

2. Bị cáo không có chức vụ, quyền hạn nên không phạm tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Kiểm sát viên cho rằng bị cáo có chức vụ, quyền hạn là không đúng, vì bị cáo không có tên trong quyết định của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C với nhiệm vụ là thành viên của Ban quản lý và không có tên trong quyết định phân công nhiệm vụ của lãnh đạo Phòng N và P huyện C, mà do lãnh đạo Phòng phân công bị cáo đi cấp phát tiền thì bị cáo đi thôi, chứ bị cáo không có chuyên môn này.

3. Kiểm sát viên khi luận tội đề nghị xử lý cả số tiền người dân tự nguyện cho bị cáo là không phù hợp, trong khi bị cáo không chiếm đoạt số tiền này.

Kiểm sát viên đối đáp ý kiến tranh luận của bị cáo Vi Văn L:

1. Đối với ý kiến tranh luận thứ nhất của bị cáo, khi bị cáo được phân công phối hợp với đơn vị khảo sát thiết kế kỹ thuật thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ tại xã H, bị cáo cung cấp 04 lô đất của xã H cho đơn vị thiết kế đưa vào dự án, thực tế chưa có danh sách hộ dân đăng ký trồng rừng trên 04 lô đất này. Khi dự án được triển khai thực hiện và được cấp tiền công trồng và chăm sóc bị cáo biết 04 lô đất này sẽ không có người nhận tiền, vì thực tế không được trồng và chăm sóc nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này. Bị cáo bằng thủ đoạn gian dối lập khống danh sách nhận tiền, nhờ người dân ký xác nhận là 04 hộ dân theo danh sách được cấp phát đã nhận tiền, sau đó chiếm đoạt số tiền công trồng và chăm sóc của 04 lô đất trên với số tiền 28.210.720 đồng. Tài sản bị cáo chiếm đoạt là của Ban quản lý dự án. Do đó hành vi của bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tình tiết định khung tăng nặng theo điểm đ khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

2. Đối với ý kiến tranh luận thứ hai của bị cáo, thấy rằng năm 2013, năm 2014 bị cáo là cán bộ Phòng N và P huyện C; là thành viên của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C, bị cáo được lãnh đạo giao nhiệm vụ đi phát tiền công chăm sóc và công trồng nhưng bị cáo chỉ cấp phát tiền công trồng, không cấp phát tiền công chăm sóc và yêu cầu các hộ dân trích lại % chi phí cho bị cáo chiếm đoạt số tiền 92.216.000 đồng. Đối chiếu theo quy định tại Điều 277 Bộ luật hình sự năm 1999, khoản 2 Điều 352 Bộ luật hình sự năm 2015, khoản 2 Điều 3 Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018, thì người có chức vụ có thể được hiểu một cách ngắn gọn là người được giao thực hiện công vụ (mang tính hợp pháp) và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ đó và lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa bị cáo thừa nhận bị cáo là Ủy viên Ban quản lý dự án và là cán bộ Phòng N và P huyện C, có quyết định của lãnh đạo đơn vị giao bị cáo thực hiện nhiệm vụ cấp phát tiền các dự án nêu trên cho người được hưởng, phù hợp với lời khai của người đại diện hợp pháp của Phòng N và P huyện C và của bà Hà Thị T4 nguyên là Trưởng Phòng N và P huyện C kiêm Phó Trưởng Ban, Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C. Bị cáo đã lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn của mình không chi trả hết tiền cho người dân được hưởng tiền từ các dự án các năm 2014, 2016, 2018, lạm dụng việc này bị cáo đã chiếm đoạt tiền. Như vậy, bị cáo đã phạm tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

3. Đối với ý kiến thứ ba, Kiểm sát viên không đề nghị xử lý trách nhiệm hình sự bị cáo đối với các khoản tiền người dân tự nguyện cho bị cáo. Trên cơ sở yêu cầu của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, thì Kiểm sát viên thấy có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xem xét trả lại hoặc sung ngân sách nhà nước đối với các khoản tiền này như đã luận tội là phù hợp.

Sau khi Kiểm sát viên đối đáp, bị cáo Vi Văn L đồng ý và không có ý kiến tranh luận gì thêm. Ngoài ra, không có ý kiến tranh luận khác.

Hội đồng xét xử tuyên bố đi vào nghị án, Hội đồng xét xử tuyên án vào ngày 11/01/2021. Tại phiên tòa ngày 11/01/2021, Hội đồng xét xử xét thấy sau khi nghị án, cần thiết quay trở lại phần thủ tục xét hỏi để làm rõ thêm về yêu cầu

của bị cáo đối với số tiền 1.000.000 đồng Trưởng thôn T, xã Y và số tiền 5.000.000 đồng Trưởng thôn P, xã B, bồi dưỡng cho bị cáo Vi Văn L.

Phản tranh luận tại phiên tòa ngày 11/01/2021:

Các Luật sư ông Vũ Văn D, ông Đỗ Kim H người bào chữa cho bị cáo Vi Văn L không ai có ý kiến tranh luận và bị cáo Vi Văn L không có ý kiến tranh luận bổ sung về 02 khoản tiền 1.000.000 đồng và 5.000.000 đồng. Vì bị cáo được nhận các khoản tiền này từ ông Lương Văn C Trưởng thôn T, xã Y số tiền 1.000.000 đồng và ông Ma Văn T7 Trưởng thôn P, xã B số tiền 5.000.000 đồng, vì vậy bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử trả lại 02 khoản tiền này cho các Trưởng thôn ông Lương Văn C, ông Ma Văn T7. Ngoài ra, không ai có ý kiến tranh luận thêm.

Ông Vũ Văn D và ông Đỗ Kim H Luật sư bào chữa cho bị cáo Vi Văn L đã nộp 02 bản luận cứ bào chữa cho bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xem xét: Áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội quy định tại Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự để tuyên bị cáo Vi Văn L vô tội. Do TAND huyện Chi Lăng có nhiều vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục tố tụng; Hội đồng xét xử phiên tòa vi phạm quyền của Luật sư, người bào chữa và bị cáo tại phiên tòa; nhiều tình tiết của vụ án chưa được làm rõ, không đủ căn cứ, yếu tố cấu thành tội danh để xác định bị cáo Vi Văn L phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Trường hợp không tuyên bị cáo vô tội, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung, làm rõ những nội dung như nêu trên. Đối với các đề nghị này của 02 Luật sư, Hội đồng xét xử xem xét khi nghị án.

Lời nói sau cùng: Bị cáo Vi Văn L xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì bị cáo đã ăn năn hối cải, nhận thức được các hành vi của mình đã thực hiện là trái pháp luật, nhưng cả hai hành vi đều do bị cáo lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện, nên bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét xử cho bị cáo về cùng một tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng, quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Trước phiên tòa, Luật sư Vũ Văn D bào chữa cho bị cáo Vi Văn L có 03 đơn khiếu nại các ngày 05/12/2020, ngày 10/12/2020, 15/12/2020 về quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, hành vi không tổng đạt văn bản tố tụng và 01 đơn đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng đề ngày 05/12/2020. Ngày 09/12/2020 Luật sư Vũ Văn D đã rút các đơn khiếu nại và đơn đề nghị nêu trên. Ngày 11/12/2020 Chánh án Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng đã ra Quyết định số: 01/QĐ -TA ngày 11/12/2020 đình chỉ việc giải quyết khiếu nại và Quyết định số: 01/QĐ-TA ngày 17/12/2020 về không chấp nhận đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng. Ngày 25/12/2020 Luật sư Vũ Văn D có

đơn tố cáo về tài liệu mật, thiếu bút lục hồ sơ vụ án. Ngày 31/12/2020 Chánh án Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng đã ra Quyết định số: 01/QĐ-TA ngày 31/12/2020 về giải quyết tố cáo, bác toàn bộ đơn tố cáo của Luật sư Vũ Văn D. Tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không ai có khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc các Luật sư cho rằng Tòa án có nhiều vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục tố tụng; Hội đồng xét xử phiên tòa vi phạm quyền của Luật sư, người bào chữa và bị cáo tại phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị hại anh ông Ma Văn B, ông Ma Văn B1, ông Ma Văn M, ông Đàm Văn N, ông Nông Văn K, ông Nông Văn C, ông Nguyễn Văn T, ông Ma Văn H (tức Mai Văn H), ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Thanh L, ông Nông Văn T, ông Nguyễn Văn D, ông Lý Văn T, ông Nông Văn Q, bà Vi Thị N, ông Vi Văn B, ông Vi Văn Đ, bà Năng Thị V, ông Vi Văn T, ông Nông Văn T1, ông Vi Văn T1, ông Vi Văn V, ông Lâm Văn U, ông Tô Xuân Q, ông Lê Văn B, ông Lâm Văn T, ông Lý Văn K; người đại diện hợp pháp của các bị hại ông Ma Văn S, ông Ma Văn B2, ông Nông Văn L đều vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều vắng mặt, không có lý do gồm bà Luyện Thị T, ông Vi Trọng B, ông Nguyễn Văn P, ông Nông Văn C (T), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Bích T, ông Nguyễn Văn T, ông Ma Văn B2, ông Tô Xuân Q, ông Lương Văn C, ông Nông Văn L, ông Ma Văn S, ông Triệu Đình T, ông Lương Văn G, ông Triệu Văn T, ông Triệu Trung K, ông Phương Văn V, ông Nông Văn H1, ông Đàm Văn M, ông Triệu Văn D1, ông Lưu Văn K, ông Nông Văn T2 sinh năm 1988, ông Nông Văn T1 sinh năm 1981, ông Phương Văn C, ông Ma Văn T1, ông Lý Văn M, bà Nông Thị Y, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Đức T1 (đã chết năm 2020) bà Nông Thị L và ông Nông Văn S4, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Đình T (đã chết năm 2018) bà Nông Thị Đ1 và ông Nông Văn H3 sinh năm 1993, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh L, ông Ma Văn Đ4, ông Trần Văn Đ, ông Lương Văn L, bà Vi Thị T9, ông Triệu Văn T, ông Lý Văn N, ông Lưu Văn P, ông Ma Văn T7. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa sáng ngày 07/01/2021 Luật sư Vũ Văn D người bào chữa cho bị cáo Vi Văn L có đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa với 03 lý do gồm Luật sư Vũ Văn D chưa được sao chụp, nghiên cứu hồ sơ vụ án; Luật sư Đỗ Kim H vắng mặt tại phiên tòa; đơn tố cáo chưa được Chánh án TAND huyện Chi Lăng giải quyết. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 297 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX thấy rằng các lý do Luật sư Vũ Văn D đưa ra không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa, vì theo biên bản bàn giao hồ sơ vụ án ngày 23/11/2020 giữa TAND huyện Chi Lăng và Luật sư Vũ Văn D, Luật sư đã

được giao hồ sơ để thực hiện quyền sao chụp, nghiên cứu hồ sơ vụ án, nhưng Luật sư không thực hiện quyền này; Luật sư Đỗ Kim H đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; đối với đơn tố cáo đã được Chánh án TAND huyện Chi Lăng giải quyết tại Quyết định số: 01/QĐ-TA ngày 31/12/2020 về việc giải quyết đơn tố cáo, do vậy, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vụ án, Luật sư Vũ Văn D không chấp nhận việc HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vụ án đã tự rời khỏi phòng xử án, không tham gia phiên tòa, tự từ bỏ quyền bào chữa của mình. Ngày 11/01/2021 Luật sư Vũ Văn D và Luật sư Đỗ Kim H tiếp tục tham gia phiên tòa bào chữa cho bị cáo Vi Văn L và được HĐXX chấp nhận. Ngoài ra, tại phiên tòa ngày 11/01/2021 có nhà báo ông Đào Thu T Báo C và ông Trần Văn Q Báo N và C đến phiên tòa, đề nghị HĐXX cho tham gia phiên tòa để ghi âm, ghi hình, đưa tin về phiên tòa, tuy nhiên hai nhà báo chỉ xuất trình được Thẻ Nhà báo, không xuất trình được Giấy giới thiệu công tác của cơ quan Báo C, Báo N và C, do vậy HĐXX căn cứ vào Điều 4 của Thông tư số: 01/2014/TT-CA ngày 28/4/2014 của Chánh án TAND tối cao về ban hành nội quy phiên tòa, theo đó, các nhà báo phải xuất trình Thẻ nhà báo và Giấy giới thiệu công tác cho Thư ký phiên tòa trình HĐXX xem xét, nhưng các nhà báo không xuất trình được Giấy giới thiệu công tác của cơ quan Báo C, Báo N và C, như vậy các nhà báo chưa đủ điều kiện để tham gia phiên tòa để ghi âm, ghi hình, đưa tin về diễn biến phiên tòa này, HĐXX không chấp nhận cho các nhà báo tham gia phiên tòa.

[4] Đối với các ông Vi Văn V9, ông Nông Văn L9, ông Nông Văn Q2, ông Ma Văn V9 tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2020/QĐXXST-HS ngày 17/11/2020 xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, tuy nhiên theo biên bản xác minh của cơ quan điều tra thấy rằng những người này không có mặt tại địa phương, đi đâu không rõ, không tiến hành lấy lời khai những người này được. Vì vậy, tại phiên tòa không xác định các ông Vi Văn V9, ông Nông Văn L9, ông Nông Văn Q2, ông Ma Văn V9 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Đối với Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn và ông Vi Văn T3, bà Phạm Thị H tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2020/QĐXXST-HS ngày 17/11/2020 xác định là bị hại, tuy nhiên tại phiên tòa đã làm rõ Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn không phải là cơ quan bị thiệt hại về tài sản do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, ông Vi Văn T3, bà Phạm Thị H là những người không tham gia dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2018 tại thôn M, xã Q, do vậy, không xác định Phòng N và P huyện C, tỉnh Lạng Sơn và ông Vi Văn T3, bà Phạm Thị H tham gia tố tụng với tư cách là bị hại, mà xác định tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[5] Tại phiên tòa bị cáo Vi Văn L đã khai nhận rõ diễn biến hành vi của mình như tại cơ quan điều tra, bị cáo thừa nhận bị cáo là Ủy viên Ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C và là cán bộ Phòng N và P huyện C, có các quyết định, thông báo phân công nhiệm vụ của lãnh đạo đơn vị giao bị cáo thực hiện nhiệm vụ cấp phát tiền các Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ

rừng phòng hộ năm 2013, 2014, 2015 và Dự án khoán, bảo vệ rừng phòng hộ năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2018 tại địa bàn huyện C, tỉnh Lạng Sơn, cho người được hưởng, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Bị cáo Vi Văn L, nguyên là kỹ sư lâm nghiệp, cán bộ Phòng N và P huyện C, Ủy viên Ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C (cho đến khi nghỉ thôi việc tháng 4/2019), qua các thời kỳ bị cáo Vi Văn L đều được giao cho thực hiện một số nội dung của Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 2013, 2014, 2015 và Dự án khoán, bảo vệ rừng phòng hộ năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2018 tại địa bàn huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Năm 2015, khi được giao nhiệm vụ khảo sát thiết kế trồng rừng phòng hộ Vi Văn L đã đã có thủ đoạn gian dối, lập khống 04 lô đất rừng phòng hộ ở xã H, huyện C sau đó lập khống tiền công trồng, chăm sóc với 04 lô đất rừng đó nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 28.210.720 đồng của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C. Hành vi nêu trên của bị cáo Vi Văn L đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[6] Năm 2014 khi thực hiện nhiệm vụ được giao cấp phát tiền nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm nhất (năm 2013) tại các xã H, Q, bị cáo Vi Văn L đã cho các hộ dân ký chứng từ nhận tiền nhân công trồng và chăm sóc năm thứ nhất, nhưng không chi trả tiền nhân công chăm sóc năm thứ nhất và chiếm đoạt tổng số tiền 57.000.000 đồng của 26 hộ dân (trong đó đại diện 17 hộ dân xã H bị chiếm đoạt 47.880.000 đồng, đại diện 09 hộ dân xã Q bị chiếm đoạt 9.120.000 đồng) và trong quá trình được giao cấp phát tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2018, Vi Văn L đã yêu cầu các Trưởng thôn đại diện cho người dân tham gia dự án tại các thôn thuộc xã V, xã Q phải trích lại % cho Vi Văn L với tổng số tiền 35.216.000 đồng (trong đó đại diện 05 hộ dân thôn L, xã V trích lại số tiền 7.000.000 đồng; đại diện 07 hộ dân thôn L, xã Q trích lại số tiền 10.000.000 đồng; cộng đồng thôn M, xã Q trích lại số tiền 8.216.000 đồng; đại diện 08 hộ dân thôn C, xã Q trích lại số tiền 10.000.000 đồng). Tổng cộng Vi Văn L đã chiếm đoạt hai khoản tiền trên là 92.216.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Vi Văn L đã đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 355 của Bộ luật Hình sự.

[7] Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo về hai tội danh tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[8] Do vậy, xét ý kiến bào chữa của các Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu tại bản luận cứ bào chữa cho rằng do nhiều tình tiết của vụ án chưa được làm rõ, không đủ căn cứ, yếu tố cấu thành tội danh để xác định bị cáo Vi Văn L phạm

tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, Hội đồng xét xử thấy là không có căn cứ để áp dụng quy định tại Điều 13 của Bộ luật tố tụng hình sự suy đoán bị cáo Vi Văn L vô tội, nên không được chấp nhận.

[9] Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân, tổ chức. Bị cáo đã thực hiện hành vi trong thời gian dài, ảnh hưởng xấu đến công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ của chính quyền địa phương và tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Bị cáo là người có thể chất phát triển bình thường, có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực trách nhiệm hình sự, nguyên là kỹ sư lâm nghiệp, cán bộ Phòng N và P huyện C, Ủy viên Ban quản lý công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C, hiểu biết rõ chức năng, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhưng bị cáo vì tư lợi cá nhân bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo có tính chất rất nghiêm trọng thể hiện ở nhiều khoản tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, ở số lượng người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nên cần được xử lý nghiêm nhằm răn đe giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[10] Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt. Về nhân thân, bị cáo Vi Văn L không có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt. Tình tiết tăng nặng không có. Tình tiết giảm nhẹ, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi của mình đã thực hiện, tự nguyện giao nộp khắc phục hậu quả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và số tiền được các hộ dân tham gia dự án và được các Trưởng thôn, Bí thư chi bộ các thôn có dự án từ Dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2014, 2015, 2016, 2018 tự nguyện đưa cho, tại phiên tòa bị cáo tự nguyện trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho các bị hại và số tiền được các hộ dân tham gia dự án và được các Trưởng thôn, Bí thư chi bộ các thôn có dự án từ Dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2014, 2015, 2016, 2018, cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cho thấy bị cáo đã ăn năn hối cải về hành vi của mình, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo lần đầu phạm tội; được người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo tại phiên tòa; ngoài ra, trong thời gian công tác bị cáo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tặng danh hiệu Lao động tiên tiến các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và được tặng Giấy khen trong công tác các năm 2012, 2013, 2014, có bố đẻ là ông Vi Văn D và mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N được Nhà Nước tặng Huân chương kháng chiến Hạng Nhì nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo Vi Văn L ra khỏi đời sống xã hội trong một thời gian nhất định với mức hình phạt phù hợp, để cải tạo, giáo dục bị cáo có ý thức tuân theo pháp luật, vẫn đảm bảo được tính răn đe, giáo dục bị cáo, sự nghiêm minh của pháp luật và phòng ngừa chung cho xã hội, đồng thời cho bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật đối với người đã biết ăn năn hối cải.

[12] Vì vậy, xét lời luận tội của Kiểm sát viên đề nghị về mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo Vi Văn L dưới mức thấp nhất của định khung hình phạt quy định tại Điều 54 của Bộ luật Hình sự là phù hợp. Hội đồng xét xử xem xét quyết định mức hình phạt đối với bị cáo đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo có ý thức tuân theo pháp luật, đồng thời đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[13] Đối với vụ án này cần làm rõ về tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra; thiếu chứng cứ khác để xác định trách nhiệm dân sự của bị cáo và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; có người thực hiện hành vi khác, ai là người thực hiện hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm và còn có đồng phạm khác liên quan đến vụ án hay không, tình tiết này chưa được làm rõ trong hồ sơ và tình tiết này không thể bổ sung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử khi Tòa án thụ lý vụ án lần thứ nhất ngày 03 tháng 8 năm 2020 được. Vì vậy, Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung cho Viện Kiểm sát để làm rõ các vấn đề đó. Tại công văn số 31/CV-VKSCL ngày 19 tháng 10 năm 2020, Viện Kiểm sát xác định các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không có căn cứ để chứng minh có người đồng phạm khác hoặc có người phạm tội khác liên quan.

[14] Đối với ông Hoàng Văn Q là người trực tiếp khảo sát thiết kế: Đầu năm 2015, ông Hoàng Văn Q được ông Nguyễn Đức K - Giám đốc công ty TNHH B giao thực hiện hợp đồng khảo sát thiết kế kỹ thuật lập dự toán trồng rừng phòng hộ năm 2015 trên địa bàn huyện C, trong đó có xã H, ông Hoàng Văn Q đã phối hợp cùng bị cáo Vi Văn L thực hiện công tác khảo sát thiết kế. Do Hoàng Văn Q không đến hiện trường để khảo sát nên không biết 03 lô đất rừng phòng hộ tại thôn S là rừng tự nhiên, 01 lô đất tại thôn M là rừng cây thông trồng theo dự án 661, không biết việc bị cáo Vi Văn L lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền nhân công trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm trồng 2015 đối với 04 lô đất rừng phòng hộ nêu trên và cũng không được hưởng lợi ích vật chất gì từ số tiền bị cáo Vi Văn L chiếm đoạt. Do đó, không đủ căn cứ xác định ông Hoàng Văn Q có vai trò đồng phạm, giúp sức cho bị cáo Vi Văn L thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[15] Đối với ông Nguyễn Đức K Giám đốc Công ty TNHH B - Lạng Sơn: Năm 2015, Khiêm thành lập Công ty TNHH B - Lạng Sơn, với ngành nghề được phép kinh doanh là hoạt động dịch vụ nông nghiệp; trồng và chăm sóc rừng, không có chức năng thi công công trình lâm sinh. Tuy nhiên, ngày 12/3/2015 ông Nguyễn Đức K vẫn ký hợp đồng tư vấn khảo sát thiết kế kỹ thuật lập dự toán công trình trồng chăm sóc rừng phòng hộ năm 2015 trên địa bàn huyện C với Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện, sau đó do biết ông Hoàng Văn Q là kỹ sư lâm nghiệp nhưng chưa có việc làm ông Nguyễn Đức K nhờ ông Hoàng Văn Q thực hiện. Sau khi hoàn thành hồ sơ khảo sát thiết kế lập dự toán, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng ông Hoàng Văn Q đưa cho ông Nguyễn Đức K ký và đóng dấu tư cách pháp nhân rồi chuyển cho bà Hà Thị T4. Ông Nguyễn Đức K không biết việc ông Hoàng Văn Q lập hồ sơ khảo sát thiết

kế kỹ thuật không đúng quy trình đối với 04 lô đất trồng rừng phòng hộ tại xã H, không biết việc bị cáo Vi Văn L lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền nhân công trồng, chăm sóc bảo vệ rừng đối với 04 lô đất trồng rừng phòng hộ nêu trên. Do đó chưa đủ căn cứ xác định vai trò đồng phạm của ông Nguyễn Đức K trong vụ án.

[16] Đối với ông Hoàng Mạnh H là nhân viên bảo vệ của Phòng N và P huyện C được phân công cùng bị cáo Vi Văn L đi chi trả tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ. Khi bị cáo Vi Văn L đưa cho ông Hoàng Mạnh H số tiền 11.000.000 đồng, bị cáo Vi Văn L chỉ nói là tiền được các thôn bồi dưỡng cho ông Hoàng Mạnh H tiền xăng xe, ông Hoàng Mạnh H không biết tiền này là Vi Văn L yêu cầu các thôn trích phần trăm từ kinh phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ. Quá trình điều tra, ông Hoàng Mạnh H đã trả lại số tiền trên cho bị cáo Vi Văn L, nên không có căn cứ xử lý.

[17] Đối với ông Lương Thành C - Trưởng phòng N và P huyện C kiêm Trưởng Ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C giai đoạn từ 2016 đến 2018, nhưng do công việc nên từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2019 ông Lương Thành C đã ủy quyền cho ông Vi Văn T5 là Phó Trưởng phòng điều hành các hoạt động của Phòng N và P huyện C, ông Lương Thành C không biết việc bị cáo Vi Văn L trong khi chi trả tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2016 đến năm 2018 đã yêu cầu các thôn phải trích tiền phần trăm cho bị cáo Vi Văn L, nên không có căn cứ xử lý.

[18] Đối với ông Vi Văn T5 là Phó Trưởng Phòng N và P huyện, Phó trưởng Ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C được ông Lương Thành C ủy quyền điều hành Phòng N và P huyện C từ tháng 8/2018 đến 10/2019 được ký chứng từ chi tiền nhân công khoán bảo vệ rừng phòng hộ năm 2018 nhưng không biết trong quá trình cấp phát tiền nhân công, bị cáo Vi Văn L đã yêu cầu các thôn được thụ hưởng trích tiền phần trăm cho bị cáo Vi Văn L, nên không xem xét trách nhiệm.

[19] Đối với Ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C, qua các thời kỳ đều thực hiện theo quy trình nghiệm thu các bước trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ theo hướng dẫn của Bộ N và P. Tuy nhiên, do số lượng cán bộ ít, diện tích rừng thực hiện nhỏ lẻ, phân tán, không tập trung, xa khu dân cư, đường đi khó khăn, nên việc thực hiện nghiệm thu được thực hiện theo xác suất với tỷ lệ 30% theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt; một số hộ dân khi tham gia không thực hiện đúng theo hướng dẫn của dự án, nhận cây giống về, do bận mùa vụ nên chưa trồng ngay, trồng rừng vào lúc thời tiết không thuận lợi, nắng nóng khô hạn dẫn đến tỷ lệ cây sống không cao. Lãnh đạo Ban quản lý qua các thời kỳ chưa kiểm soát chặt chẽ công tác nghiệm thu trồng, chăm sóc, khoán bảo vệ rừng của các cán bộ chuyên môn mà chỉ thực hiện kiểm tra, giám sát trên hồ sơ khảo sát thiết kế, nghiệm thu trồng, chăm sóc bảo vệ rừng, chứng từ danh sách cấp phát tiền nhân công có xác nhận của hộ nhận tiền, trưởng thôn, UBND xã thì ký duyệt chi... Cơ quan điều tra đã đề nghị cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp là Công ty TNHH một thành viên B tiến hành đo

đặc, kiểm đếm tỷ lệ cây sống tại thực địa theo hồ sơ thiết kế và diện tích hiện còn nhưng do thời gian trồng rừng đã lâu, hiện trạng các lô đất trồng rừng thay đổi nhiều, cây chết do nhiều nguyên nhân nên không xác định được thiệt hại, Do đó không đủ căn cứ để xem xét trách nhiệm của Ban quản lý Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng huyện C.

[20] Đối với ông Lương Văn C - Trưởng thôn T, xã Y và ông Ma Văn T7 - Trưởng thôn P, xã B được sự đồng thuận của các hộ dân đã tự nguyện đưa tiền cho bị cáo Vi Văn L mục đích là hỗ trợ do làm việc vất vả, không có mục đích vụ lợi cá nhân; đối với ông Nông Văn L2 - Trưởng thôn M, xã Q là người được bị cáo Vi Văn L chia cho số tiền 4.000.000 đồng, biết rõ đó là tiền của Dự án khoán bảo vệ rừng phòng hộ nhưng bị cáo Vi Văn L nói đây là tiền bồi dưỡng làm Dự án nên ông Nông Văn L2 mới nhận, bản thân ông Nông Văn L2 đã giao nộp số tiền này, nên không có căn cứ xử lý ông Lương Văn C, ông Ma Văn T7, ông Nông Văn L2.

[21] Đối với các trưởng thôn, bí thư thôn các thôn L, xã V; thôn L, thôn C và thôn M, xã Q, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định số tiền 35.216.000 đồng mà các trưởng thôn, bí thư thôn các thôn L, xã V; thôn L, thôn C và thôn M, xã Q, đưa cho bị cáo Vi Văn L (do bị cáo Vi Văn L yêu cầu) không có căn cứ xác định các bí thư và các trưởng thôn tạo điều kiện, giúp sức cho bị cáo Vi Văn L và các bí thư và các trưởng thôn không được hưởng lợi ích gì từ số tiền trên.

[22] Đối với người liên quan đến sai phạm của bị cáo Vi Văn L gồm bà Hà Thị T4, nguyên Phó trưởng Ban thường trực Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và đồng thời là Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng N và P huyện C giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, năm 2015, bà Hà Thị T4 được phân công quản lý, điều hành Dự án trồng rừng phòng hộ, bà thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát để ông Hoàng Văn Q cán bộ kỹ thuật của công ty TNHH B, khảo sát thiết kế không đúng quy trình 04 lô đất rừng phòng hộ tại thôn M và S, xã H và không tổ chức nghiệm thu trồng rừng phòng hộ năm 2015 tại xã H để bị cáo Vi Văn L lợi dụng lập khống chứng từ thanh toán chi phí nhân công để chiếm đoạt số tiền 28.210.720 đồng, do đó bà Hà Thị T4 phải chịu trách nhiệm về hành vi thiếu trách nhiệm trong khi thi hành công vụ dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho Nhà nước 28.210.720 đồng, nhưng số tiền thiệt hại chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử đề xuất Chánh án TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm trong thực thi công vụ của bà Hà Thị T4.

[23] Đối với bà Nguyễn Hương S, nguyên Kế toán Phòng N và P huyện C giai đoạn 2013 - 2015 được phân công tham gia cùng bị cáo Vi Văn L chi trả tiền nhân công trồng chăm sóc rừng phòng hộ năm 2013 tại xã Q và xã H. Ban đầu Vi Văn L khai nhận chia cho bà số tiền 28.500.000 đồng, (trong tổng số tiền 57.000.000 đồng, bị bị cáo Vi Văn L chiếm đoạt) tuy nhiên sau đó bị cáo Vi Văn L đã khai lại là do thời gian đã lâu nên nhầm lẫn, không có việc chia tiền cho bà Nguyễn Hương S, đồng thời bà Nguyễn Hương S khai

nhận không biết việc Vi Văn L cho các hộ dân ký nhận chứng từ nhưng không chi trả và chiếm đoạt 57.000.000 đồng, nên không xem xét trách nhiệm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đề xuất Chánh án TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm trong thực thi công vụ của bà Nguyễn Hương S.

[24] Đối với ông Nông Quang Đ, nguyên Chủ tịch UBND xã H và là thành viên Ban bảo vệ chăm sóc, phát triển rừng, sau khi các hộ dân tham gia dự án (thôn T, thôn S, thôn C và thôn N) được nhận tiền, ông Nông Quang Đ đã đề nghị các trưởng thôn trích lại % cho UBND xã H được tổng số tiền 89.500.000 đồng, để thực hiện mục đích công ích tại các thôn đặc biệt khó khăn nhưng không có dự án rừng phòng hộ, trong đó ông Nông Quang Đ đã thu và tự chi bồi dưỡng cho bị cáo Vi Văn L 43.000.000 đồng là không đúng quy định của nhà nước về chức trách, nhiệm vụ được giao, tuy không cấu thành tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Nhưng Hội đồng xét xử đề xuất Chánh án TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm trong thời gian thực thi công vụ các năm 2014, 2016 và 2018 của ông Nông Quang Đ, do có liên quan đến sai phạm của bị cáo Vi Văn L.

[25] Xét ý kiến bào chữa của các Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu tại bản luận cứ bào chữa cho rằng vụ án còn có đồng phạm khác là không có căn cứ chấp nhận như đã nhận định từ mục [13] đến mục [24]. Như vậy, các tình tiết của vụ án đã được làm rõ, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc trả hồ sơ điều tra bổ sung tại phiên tòa.

[26] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo Vi Văn L hiện không có nghề nghiệp, không có thu nhập nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 5 Điều 355 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

[27] Về xử lý vật chứng: Tại phiên tòa, bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử trả lại số tiền 28.210.720 đồng bị cáo đã nộp trong quá trình điều tra do bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C, tuy nhiên người đại diện hợp pháp của Ban quản lý Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng huyện C không yêu cầu nhận lại và có yêu cầu sung ngân sách nhà nước số tiền này là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, HĐXX cần chấp nhận sung ngân sách nhà nước số tiền 28.210.720 đồng.

[28] Đối với các khoản tiền còn lại bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử trả lại số tiền 92.216.000 đồng, trong tổng số tiền đã giao nộp trong quá trình điều tra, cho đại diện của các hộ dân theo danh sách cấp phát tiền tại các xã H, Q, V; giao lại cho UBND xã H số tiền 43.000.000 đồng, trong tổng số tiền đã giao nộp trong quá trình điều tra, là tiền bị cáo Vi Văn Linh được 04 thôn T, thôn S, thôn C, thôn N tự ý bồi dưỡng và 26.020.000 đồng do ông Nông Văn C1 thủ quỹ của UBND xã H giao nộp lại cũng là tiền của các hộ dân thuộc 04 thôn T, thôn S, thôn C, thôn N, xã H nhưng do quá trình điều tra xác minh các hộ dân không yêu cầu lấy lại và đều có yêu cầu giao lại cho UBND xã H để thực hiện các hoạt

động công ích; trả lại ông Lương Văn C Trưởng thôn T, xã Y số tiền 1.000.000 đồng và ông Ma Văn T7 Trưởng thôn P, xã B số tiền 5.000.000 đồng, trong tổng số tiền đã giao nộp trong quá trình điều tra. Xét thấy các yêu cầu trên của bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tại phiên tòa là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận các yêu cầu này. Đối với số tiền 274.000 đồng, trong tổng số tiền đã giao nộp do bị cáo nộp thừa trong quá trình điều tra, là tiền của bị cáo Vi Văn L nên cần trả lại cho bị cáo.

[29] Xác nhận quá trình điều tra bị cáo Vi Văn L đã giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn số tiền 165.426.720 đồng, trong đó có số tiền 274.000 đồng bị cáo nộp thừa, để khắc phục hậu quả; ông Nông Văn L2 nộp lại số tiền 4.000.000 đồng; ông Nông Văn C1 nộp lại số tiền 26.020.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Vi Văn L, ông Nông Văn L2, ông Nông Văn C1 giao nộp lại 195.720.720 đồng. Hiện đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C bằng bản gốc Giấy nộp tiền vào tài khoản số 01 ngày 07/8/2020 của Kho bạc Nhà nước huyện C, tỉnh Lạng Sơn, theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 07 tháng 8 năm 2020.

[30] Bị cáo Vi Văn L là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[31] Bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 174, điểm c khoản 2 Điều 355, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 38, Điều 50, Điều 54, điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 292, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vi Văn L phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Vi Văn L 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 04 (bốn) năm tù về tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.

Tổng hợp hình phạt của hai tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản, buộc bị cáo Vi Văn L phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam ngày 07 tháng 01 năm 2021.

3. Về xử lý vật chứng:

Nộp ngân sách nhà nước số tiền 28.210.720 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Trả lại cho ông Vi Văn B 1.710.000 đồng (một triệu bảy trăm mười nghìn đồng); ông Vi Văn Đ 950.000 đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng); bà Năng Thị V 570.000 đồng (năm trăm bảy mươi nghìn đồng); bà Vi Thị N 570.000 đồng (năm trăm bảy mươi nghìn đồng); ông Vi Văn T 950.000 đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng); ông Nông Văn T1 665.000 đồng (sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); ông Vi Văn T1 1.710.000 đồng (một triệu bảy trăm mười nghìn đồng); ông Vi Văn V 950.000 đồng (chín trăm năm mươi nghìn đồng); ông Vi Văn T2 1.045.000 đồng (một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Trả lại cho ông Ma Văn B 4.465.000 đồng (bốn triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); ông Ma Văn B1 2.945.000 đồng (hai triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng); ông Ma Văn S 3.325.000 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng); ông Ma Văn M 2.565.000 đồng (hai triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); ông Đàm Văn N 2.470.000 đồng (hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng); ông Nguyễn Văn M 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm lăm mươi nghìn đồng); ông Nông Văn K 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm nghìn đồng); ông Nông Văn C 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm nghìn đồng); ông Nguyễn Văn T 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng); ông Ma Văn H 2.280.000 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng); ông Nguyễn Văn L 2.565.000 đồng (hai triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); ông Nguyễn Thanh L 4.560.000 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng); ông Nông Văn T 1.995.000 đồng (một triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng); ông Nguyễn Văn D 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng); ông Lý Văn T 2.280.000 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng); ông Nông Văn Q 2.660.000 đồng (hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng); bà Vi Thị N 1.520.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Trả lại cho ông Tô Xuân Q, ông Lâm Văn U, ông Lê Văn B, ông Lâm Văn T, ông Lý Văn K, mỗi người số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Trả lại cho ông Vi Văn H1, bà Hoàng Thị A, ông Vi Văn V1, ông Vi Văn T2, ông Vi Văn C, ông Vi Phương N, mỗi người số tiền 1.428.000 đồng (làm tròn số: một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng); trả lại cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Vi Thị D gồm anh Hoàng Văn L, anh Hoàng Văn L1, anh Hoàng Văn T tổng số tiền 1.428.000 đồng (làm tròn số: Một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó anh Hoàng Văn L, anh Hoàng Văn L1, anh

Hoàng Văn T mỗi người số tiền là 476.000 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Trả lại cho Cộng đồng thôn M, xã Q, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Trưởng thôn là ông Hoàng Văn H1 đại diện nhận cho Cộng đồng thôn M số tiền 8.216.000 đồng (tám triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Trả lại cho ông Hà Văn L, ông Hoàng Văn M, ông Hoàng Trung X, ông Nông Văn B, ông Nông Văn Đ, ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn L2, ông Hoàng Văn C, mỗi người số tiền 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Giao trả lại cho UBND xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn số tiền 69.020.000 đồng (sáu mươi chín triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), để UBND xã H thực hiện các hoạt động công ích.

Trả lại số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho ông Lương Văn C Trưởng thôn T, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Trả lại số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho ông Ma Văn T7 Trưởng thôn P, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Trả lại cho bị cáo Vi Văn L số tiền 274.000 đồng (hai trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Xác nhận quá trình điều tra bị cáo Vi Văn L, ông Nông Văn L2, ông Nông Văn C1 đã giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn tổng số tiền 195.720.720 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi đồng). Hiện đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C bằng bản gốc Giấy nộp tiền vào tài khoản số 01 ngày 07/8/2020 của Kho bạc Nhà nước huyện C, tỉnh Lạng Sơn, theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 07 tháng 8 năm 2020.

(Vật chứng hiện đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 07 tháng 8 năm 2020).

5. Về án phí: Bị cáo Vi Văn L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện C;
- Cơ quan điều tra Công an huyện C;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện C;
- Nhà tạm giữ Công an huyện C;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thanh Huyền

